

Bản án số: 416/2024/HS-PT

Ngày: 29 - 8 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Võ Ngọc Thông
ông Phạm Ngọc Thái

- Thư ký phiên tòa: bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đoàn Minh Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, xét xử phúc thẩm trực tiếp công khai vụ án hình sự thụ lý số 121/2024/TLPT-HS ngày 27 tháng 02 năm 2024 đối với bị cáo **Hoàng Thị Thu H** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” do có kháng cáo của bị cáo, bị hại và kháng nghị đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2024/HSST ngày 17-01-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Bị cáo có kháng cáo:

Hoàng Thị Thu H, sinh ngày 23 tháng 10 năm 1993, tại tỉnh Phú Thọ. Trú tại: **thôn S, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Hoàng Văn B** (sinh 1973) và bà **Trần Thị H1** (sinh năm 1973); có chồng là **Phạm Văn L** (sinh 1985) và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2017, con nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không.

Hiện bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: ông **Hoàng Minh T – Văn phòng L3** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh K**; có mặt.

- Bị hại:

+ Anh **Huỳnh Tấn P**; trú tại: **đường Đ, thôn A, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum**; có mặt.

+ Chị **Nguyễn Thị Bích D**; trú tại: **Thôn B, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum**, có mặt.

+ Chị **Nguyễn Thị Ngọc L1**; trú tại: **Thôn A, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum**; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hoàng Thị Thu H là nhân viên bán hàng theo hợp đồng của Cửa hàng V tại huyện S. H được giao nhiệm vụ thu tiền cước dịch vụ theo tháng của khách hàng và thực hiện việc thanh toán giúp cho khách hàng qua ứng dụng Viettel Pay. Để đảm bảo doanh số H thường xuyên ứng tiền trước để đóng cho khách sau đó thu hồi sau. Để thực hiện được việc trên H đã vay mượn tiền của một số cá nhân trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, sau khi thu được tiền của khách, H đã tiêu xài cá nhân dẫn đến không có tiền để trả nợ. Để có tiền trả các khoản vay này và chi tiêu cá nhân tuy nhiên sợ nói sự thật thì sẽ không vay được tiền nên vào khoảng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 Hoàng Thị Thu H đến gặp anh Huỳnh Tấn P, chị Nguyễn Thị Bích D, chị Nguyễn Thị Ngọc L1 đưa ra thông tin cần đáo hạn Ngân hàng để đặt vấn đề vay của anh P, chị D, chị L1 với tổng số tiền 1.040.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

1.1 Đối với hành vi chiếm đoạt tiền của anh Huỳnh Tấn P.

Vào cuối tháng 10/2021 do đang nợ một số cá nhân trên địa bàn huyện S nhưng không có tiền trả nên H đã gọi điện cho anh P hỏi vay số tiền 200.000.000 đồng, thông tin H đưa ra là mượn tiền để đáo hạn Ngân hàng và được anh P đồng ý. Quá trình vay hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả. Huyền cam kết vài ngày sau khi đáo hạn (trong vòng 02 đến 03 ngày) sẽ hoàn trả hoặc sẽ thế chấp ngân hàng 01 thửa đất diện tích 1,7 ha, có giá khoảng 1,5 tỷ để trả nợ đúng hạn. Do đó anh P tin tưởng và chuyển khoản cho H vay số tiền 200.000.000 đồng. Ngay sau khi nhận được tiền H đã sử dụng để trả nợ cho một số cá nhân đã nợ trước đó.

Tại thời điểm vay mượn, hai bên không viết giấy tờ thể hiện nhưng thời gian sau đó, không thấy H trả nợ như đã cam kết nên anh P đã yêu cầu H viết giấy tờ xác nhận nội dung vay mượn trên. Theo đó, H đã điền thông tin và ký tên xác nhận vào “GIẤY MƯỢN TIỀN” đề ngày 27/11/2021 thể hiện việc H có vay anh P số tiền 200.000.000 đồng và giao cho P. Đồng thời, để tiếp tục củng cố lòng tin của anh P đối với mình, H còn cam kết nếu chưa đáo hạn được sẽ bán hoặc thế chấp 01 thửa đất trồng cây cao su có diện tích khoảng 1,7ha do vợ chồng H đứng tên chủ sở hữu (thửa đất số 157, tờ bản đồ số 35, diện tích 1,7ha, địa chỉ tại thôn S, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum theo Giấy CNQSDĐ số CT 063471 cấp ngày 14/4/2020) (gọi tắt là thửa đất 1,7ha) để trả nợ cho anh P đúng thời hạn. Sau đó, khi anh P liên hệ đòi nợ, H đã nói dối rằng chưa làm xong thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ đối với thửa đất trên nên chưa thể bán hoặc thế chấp ngân hàng để trả anh P như cam kết.

Đến ngày 01/12/2021, dưới áp lực phải trả nợ đối với khoản vay trước đó, H đã đến nhà anh P và tiếp tục đưa ra thông tin gian dối về việc cần tiền hoàn tất các thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ đối với thửa đất trên để đặt vấn đề vay ông P số tiền 180.000.000 đồng. Huyền cam kết vài ngày sau, khi làm xong Giấy CNQSDĐ sẽ thế chấp ngân hàng để trả đầy đủ cho ông P cả 02 khoản tiền đã vay. Tin tưởng thông tin mà H đưa ra, anh P đã đồng ý và giao cho H số tiền

180.000.000 đồng. Quá trình vay mượn số tiền trên, **H** tiếp tục điền thông tin và ký tên xác nhận vào “GIẤY MƯỢN TIỀN” đề ngày 01/12/2021 và giao cho **P** để làm tin, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Sau khi nhận được số tiền trên **H** tiếp tục sử dụng để trả cho các khoản nợ trước đó.

1.2 Đối với hành vi chiếm đoạt tiền của chị Nguyễn Thị Bích D.

Vào cuối năm 2021, để có tiền trả cho các khoản vay trước đó và tiêu sài cá nhân, **H** liên hệ và đưa ra thông tin gian dối, về việc cần tiền đáo hạn ngân hàng để đặt vấn đề vay chị **D** số tiền 400.000.000đ. Tin tưởng thông tin mà **H** đưa ra là đúng sự thật, bà **D** đã đồng ý cho **H** vay số tiền trên. Quá trình vay mượn, hai bên thỏa thuận và thống nhất lãi suất khoản vay là 1.500đ/1.000.000đ/ngày; thời hạn khoản vay là 01 tháng. Do thời điểm vay mượn, chị **D** không có đủ tiền nên đã giao cho **H** thành nhiều lần. Khi nhận đủ số tiền 400.000.000 đồng, **H** đã viết giấy vay, ký tên xác nhận vào “GIẤY MƯỢN TIỀN” đề ngày 14/3/2022 thể hiện việc vay mượn và giao cho **D**. Sau khi nhận được số tiền trên, **H** đã sử dụng vào việc riêng cá nhân.

Thời gian sau đó, **D** nhiều lần liên hệ **H** để yêu cầu trả nợ. Đến cuối tháng 3/2022, **H** đã vay tiền của chị Nguyễn Thị Ngọc L1 để trả cho **D** số tiền 350.000.000 đồng tiền gốc, **D** không yêu cầu **H** trả tiền lãi. Số tiền 50.000.0000 đồng còn lại, để kéo dài thời gian trả nợ, **H** hứa hẹn vài ngày nữa, khi đáo hạn xong sẽ trả hết cho chị **D**, đồng thời cam kết, nếu không đáo hạn được sẽ thế chấp thửa đất 1,7ha để trả nợ cho chị **D** và được chị **D** đồng ý. Để xác nhận lại số tiền đang nợ, ngày 19/4/2022, **H** viết giấy vay, ký tên xác nhận vào “GIẤY MƯỢN TIỀN” đề cùng ngày thể hiện việc **H** có vay chị **D** số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn trả là trong vòng 07 ngày. Tuy nhiên, đến hạn, **H** không trả nợ cho chị **D** mà nhiều lần đưa ra các thông tin gian dối để trì hoãn, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Đến thời điểm hiện tại, **H** vẫn chưa hoàn trả cho **D** số tiền 50.000.000 đồng trên.

1.3 Đối với hành vi chiếm đoạt tiền của chị Nguyễn Thị Ngọc L1.

Vào đầu tháng 02/2022, để có tiền trả cho các khoản vay trước đó, **H** liên hệ và đưa ra thông tin gian dối, về việc cần tiền đáo hạn ngân hàng cho bố mẹ ruột ở quê để đặt vấn đề vay chị **L1** số tiền 180.000.000 đồng. Tin tưởng thông tin mà **H** đưa ra là sự thật, bà **L1** đồng ý cho **H** vay số tiền trên. Tuy nhiên, thời điểm trên, bà **L1** không đủ tiền nên chỉ cho **H** vay số tiền 120.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền từ chị **L1**, ngày 12/02/2022, **H** đã trả nợ số tiền 110.000.000 đồng, còn số tiền 10.000.000 đồng còn lại, **H** đã sử dụng để mua sắm, chi tiêu cá nhân.

Đến cuối tháng 3/2022, một số cá nhân trên địa bàn huyện **S** liên hệ và yêu cầu **H** hoàn trả số tiền đã vay. Để có tiền trả cho các cá nhân trên, **H** tiếp tục liên hệ và đưa ra thông tin gian dối về việc cần thêm tiền đáo hạn ngân hàng cho bố mẹ ruột ở quê để đặt vấn đề vay thêm chị **L1** số tiền 490.000.000 đồng. Tin tưởng thông tin mà **H** đưa ra là đúng sự thật, chị **L1** đã đồng ý với đề nghị của **H**. Tuy nhiên, do không đủ tiền nên chị **L1** chỉ có thể cho **H** vay 350.000.000 đồng và nói khi nào có thêm sẽ đưa tiếp cho **H**. Ngay khi nhận được tiền từ chị **L1**, **H** đã sử dụng toàn bộ số tiền 350.000.000 đồng trên để trả cho chị Nguyễn Thị Bích D.

Đến tối cùng ngày, chị **L1** có thêm tiền nên liên hệ và tiếp tục đưa cho **H** thêm số tiền 122.000.000 đồng. Vài ngày sau đó, **H** tiếp tục liên hệ chị **L1** đưa ra thông tin không đúng sự thật rằng việc đáo hạn cho bố mẹ ruột của **H** gặp một số vấn đề, cần thêm tiền giải quyết để vay chị **L1** thêm số tiền 18.000.000 đồng và được chị **L1** đồng ý. Sau khi nhận được số tiền trên **H** đã sử dụng để tiêu sài cá nhân và trả nợ cho một số người khác.

Tại thời điểm vay mượn các khoản tiền trên, **H** và chị **L1** không thỏa thuận lãi suất, chị **L1** và **H** cũng không viết giấy tờ thể hiện việc vay mượn. Sau đó, để tạo lòng tin đối với **L1** và kéo dài thời gian trả nợ, **H** đã viết tay, ký tên xác nhận vào “GIẤY MƯỢN TIỀN” đề ngày 12/3/2022 thể hiện việc vay mượn trên và giao cho **L1**; Đồng thời, **H** hứa hẹn, nếu chưa đáo hạn được sẽ bán hoặc thế chấp thửa đất 1,7ha để trả nợ cho chị **L1**. Tuy nhiên, sau đó, **H** đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng cam kết mà nhiều lần đưa ra thông tin không đúng sự thật như chưa đáo hạn ngân hàng được, chưa làm xong thủ tục cấp Giấy CNQSD đối với thửa đất 1,7 ha trên, bố mẹ đang ốm cần tiền chữa bệnh vv... để trì hoãn, kéo dài thời gian và trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho chị **L1**. Đến thời điểm hiện tại, **H** vẫn chưa hoàn trả cho **L1** số tiền 610.000.000 đồng trên.

Đến ngày 22/6/2022, biết mình không thể trì hoãn, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, **H** đã thừa nhận với anh **P**, chị **D**, chị **L1** về các thông tin mà **H** đã đưa ra để vay mượn, gia hạn thời gian trả nợ đều là gian dối. Đồng thời, **H** cũng thừa nhận từ khi vay mượn số tiền trên của bà **D**, chị **L1** và anh **P** cho đến nay, **H** không tiến hành bất kỳ thủ tục nào để thế chấp ngân hàng đối với thửa đất trên để trả nợ cho anh **P**, chị **D**, chị **L1** như đã cam kết mà đã cùng chồng mình là **Phạm Văn L** chuyển nhượng thửa đất 1,7 ha cho vợ chồng ông **Đặng Văn T1** (SN 1982; anh rể của **L**) và chị **Phạm Thị L2** (SN 1983; chị của **L**) cùng trú tại thôn **Y**, xã **Y**, huyện **S**.

Ngày 03.8.2022, anh **Huỳnh Tấn P**, chị **Nguyễn Thị Bích D** và chị **Nguyễn Thị Ngọc L1** làm đơn tố cáo trước cơ quan có thẩm quyền. Quá trình điều tra, bị cáo đã trả cho bị hại **Huỳnh Tấn P** và **Nguyễn Thị Bích D** mỗi người số tiền 5.000.000 đồng và bị hại **Nguyễn Thị Ngọc L1** số tiền 17.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2024/HSST ngày 17-01-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo **Hoàng Thị Thu H** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo **Hoàng Thị Thu H** 10 (mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

Buộc bị cáo **Hoàng Thị Thu H** phải trả lại tiền cho các bị hại là: anh **Huỳnh Tấn P** số tiền 375.000.000 đ; chị **Nguyễn Thị Bích D** số tiền 45.000.000 đ chị **Nguyễn Thị Ngọc L1** số tiền 593.000.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phân xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

[3] *Kháng cáo, kháng nghị:*

Ngày 30-01-2024, bị hại **Nguyễn Thị Ngọc L1**, **Nguyễn Thị Bích D**, ông **Huỳnh Tấn P** có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị hủy Hợp đồng chuyển nhượng 1,7ha đất ký ngày 26-5-2022 giữa vợ chồng bị cáo **H**, anh **L** với vợ chồng chị **T1**, anh **L1**.

Ngày 31-01-2024, bị cáo **Hoàng Thị Thu H** có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và xem xét tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng 1,7ha đất vô hiệu.

Ngày 31-01-2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum kháng nghị với nội dung đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại Điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và giảm hình phạt cho bị cáo.

[4] *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bị cáo **Hoàng Thị Thu H** giữ nguyên kháng cáo.

Bị hại **Nguyễn Thị Ngọc L1**, **Nguyễn Thị Bích D**, ông **Huỳnh Tấn P** giữ nguyên đơn kháng cáo đề nghị hủy Hợp đồng chuyển nhượng 1,7ha đất ký ngày 26-5-2022 giữa vợ chồng bị cáo **H**, anh **L** với vợ chồng chị **T1**, anh **L1**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum, chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo **Hoàng Thị Thu H** về giảm nhẹ hình phạt, không chấp nhận kháng cáo của các bị hại; sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt cho bị cáo **H**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về hành vi phạm tội*

Để có tiền trả các khoản vay trước đây và chi tiêu cá nhân nên vào khoảng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 bị cáo đến gặp anh **Huỳnh Tấn P**, chị **Nguyễn Thị Bích D**, chị **Nguyễn Thị Ngọc L1** đưa ra thông tin gian dối là cần đáo hạn Ngân hàng, ngoài ra, để củng cố lòng tin **H** hứa hẹn, nếu chưa đáo hạn được sẽ bán hoặc thế chấp thửa đất 1,7ha để trả nợ cho **P**, **D** và **L1** để đặt vấn đề vay của anh **P**, chị **D**, chị **L1** với tổng số tiền 1.040.000.000 đồng, sau đó chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên.

Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm 03/2024/HSST ngày 17/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã xét xử bị cáo **Hoàng Thị Thu H** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với tình tiết chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] *Xem xét kháng nghị và kháng cáo về giảm nhẹ hình phạt;*

Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm tài sản của bị hại, gây mất trật tự trị an.

Bị cáo phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng phạm tội 2 lần trở lên quy định tại Điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; trong thời gian điều tra, truy tố bị cáo có thai, hiện nay bị cáo đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo phạm tội lần đầu, điều kiện hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn. Bị cáo tự nguyện khắc phục một phần hậu quả cho bị hại được 27.000.000đ và các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bản án sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Kháng nghị đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, do mức bồi thường là rất hạn chế so với số tiền chiếm đoạt, vẫn còn gây bức xúc cho những người bị hại, mức hình phạt của bản án sơ thẩm đã ở dưới mức thấp nhất của khung hình phạt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[3] Xét kháng cáo đề nghị hủy hợp đồng chuyển nhượng 1,7ha đất ký ngày 26/5/2022 giữa vợ chồng **H- L** với vợ chồng chị **T1**, anh **L1**:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1,7 ha do vợ chồng **H** đứng tên quyền sử dụng (thửa đất số 157, tờ bản đồ số 35, diện tích 1,7ha, địa chỉ tại **thôn S, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum** theo Giấy CNQSDĐ số CT 063471 cấp ngày 14/4/2020) mà bị cáo dùng để nói cam kết trả nợ cho anh **P**, chị **D**, chị **L1**: ngày 26/5/2022 (trước ngày các bị hại nộp đơn tố cáo 03.8.2022, ngày khởi tố vụ án 30.12.2022) **H** đã cùng chồng là **Phạm Văn L** ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên cho vợ chồng anh chị chồng là **Phạm Văn T2** và **Phạm Thị L2** với giá tiền là 350.000.000 đồng. Tuy nhiên quá trình điều tra **H** và **L** khai nhận lý do **H** và **L** chuyển nhượng thửa đất 1,7ha trên cho vợ chồng ông **T2** là vì thửa đất trước đây đứng tên ông **T2**, do thấy hoàn cảnh gia đình **H** khó khăn nên ông **T2** đã đồng ý chuyển nhượng lại cho vợ chồng **L, H** với giá 400.000.000đ và để cho hai vợ chồng làm ăn trả dần, nhưng do việc làm ăn khó khăn, ông **L** và **H** không thể hoàn trả ông **T2** số tiền trên nên đã chuyển nhượng để trả lại thửa đất trên cho ông **T2**, xem như hết nợ.

Việc chuyển nhượng là do ông **L** và **H** thực hiện, không có dấu hiệu của việc tẩu tán tài sản. Đồng thời, trước, trong và sau khi chiếm đoạt tiền của anh **P**, chị **D**, chị **L2**, **H** không hề bàn bạc, trao đổi với ông **L**, ông **T2**, bà **C**.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Hoàng Thị Thu H**, các bị hại **Nguyễn Thị Ngọc L1**, **Nguyễn Thị Bích D**, ông **Huỳnh Tấn P** và giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần đề nghị hủy hợp đồng chuyển nhượng 1,7ha đất ký ngày 26/5/2022 giữa vợ chồng bị cáo **H**, anh **L** với vợ chồng chị **T2**, anh **L1**.

[4] Các phần quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị cáo **Hoàng Thị Thu H** do không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm 200.000 đồng. Các bị hại **Nguyễn Thị Ngọc L1**, **Nguyễn Thị Bích D**, ông **Huỳnh Tấn P** mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum, áp dụng bổ sung tình tiết giảm nhẹ tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Hoàng Thị Thu H** về nội dung xin giảm nhẹ hình phạt; giữ nguyên hình phạt của bản án hình sự sơ thẩm.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Hoàng Thị Thu H**, kháng cáo của các bị hại **Nguyễn Thị Ngọc L1**, **Nguyễn Thị Bích D**, ông **Huỳnh Tấn P** và giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần đề nghị hủy hợp đồng chuyển nhượng 1,7ha đất ký ngày 26-5-2022 giữa vợ chồng bị cáo **H**, anh **L** với vợ chồng chị **T2**, anh **L1**.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo **Hoàng Thị Thu H** 10 (mười) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

3. Về án phí phúc thẩm: Bị cáo **Hoàng Thị Thu H** phải chịu là 200.000 đồng. Các bị hại **Nguyễn Thị Ngọc L1**, **Nguyễn Thị Bích D**, ông **Huỳnh Tấn P** mỗi người phải chịu 300.000 đồng được trừ 300.000 đồng tạm ứng theo Biên lai thu tiền số 0000026, 0000027, 0000028 cùng ngày 17-5-2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum, các bị hại **Nguyễn Thị Ngọc L1**, **Nguyễn Thị Bích D**, ông **Huỳnh Tấn P** đã nộp xong.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum
- Cơ quan CSĐT-CA tỉnh Kon Tum;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Kon Tum;
- Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Kon Tum;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Long